TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Tuyết Lan

2. Ông Nguyễn Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Mai Anh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 337/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Hậu (nay là thôn Tiền Phong), xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh; số căn cước công dân: XXXXXXXXXXXX. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Hậu (nay là thôn Tiền Phong), xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh; số căn cước công dân: XXXXXXXXXXXX. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh H tự nguyện tìm hiểu, có tình cảm với nhau và đăng ký kết hôn ngày 20/12/1998 tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh). Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hoặc lừa dối. Sau khi kết hôn, vợ chồng có thời gian sinh sống tại nhà em gái ông H ở thôn Tân Trung 1, xã Ngọc Châu; sau đó chuyển đến thôn Khánh Giàng, xã Ngọc Châu. Đến khoảng tháng 9/2004, vợ chồng chuyển đến sinh sống tại thôn Hậu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn Tiền Phong, xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến khoảng giữa năm 2001, bà được biết ông H có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân với một người phụ nữ tên L1 ở thôn Đức Hiệu. Sau đó, ông H có thừa nhận sự việc. Từ thời điểm này, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mất lòng tin, không còn hòa hợp như trước. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhiều năm. Bà L cho rằng trong thời gian chung sống, giữa hai người còn phát sinh nhiều bất đồng về quan điểm sống, cách ứng xử, việc quản lý kinh tế và sinh hoạt gia đình. Vợ chồng không trao đổi, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng vẫn sống cùng một nhà nhưng từ năm 2023 hai người đã sống ly thân về tình cảm, chấm dứt sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, bà đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông H vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huyền T, sinh ngày 09/11/1999 và Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 18/10/2003. Các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông thống nhất với bà L về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng lao động, nuôi dạy các con và xây dựng cuộc sống gia đình.

Khoảng năm 2002, ông có quan hệ ngoài hôn nhân với một người phụ nữ tên L1. Ông thừa nhận đây là khuyết điểm của mình nhưng cho rằng ngay sau đó đã chấm dứt hoàn toàn mối quan hệ, viết bản kiểm điểm và cam kết sửa chữa trước sự chứng kiến của hai bên gia đình. Sau sự việc, vợ chồng tiếp tục chung sống; năm 2003 sinh người con thứ hai là Nguyễn Thanh H1, đến năm 2004 xây dựng nhà ở và ổn định cuộc sống gia đình. Ông H không đồng ý với ý kiến cho rằng ông không đóng góp kinh phí nuôi con và chi tiêu gia đình. Theo ông, trong thời gian chung sống, hai vợ chồng đều có trách nhiệm nuôi dạy con, cùng đóng góp kinh tế và xây dựng cuộc sống gia đình. Đối với ý kiến cho rằng ông thường xuyên có hành vi bạo lực với bà L, ông H không thừa nhận. Ông trình bày trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, vợ chồng xảy ra bất hòa; do nóng giận, không kiềm chế được nên ông có hành vi tác động vào người bà L. Sau đó, bà L phản ánh với thôn và chính quyền địa phương; các bên đã can thiệp, hòa giải và sinh hoạt gia đình trở lại bình thường. Ông cho rằng đây là sự việc xảy ra trong lúc nóng giận, không phải việc ông thường xuyên đánh đập bà L.

Về nguyên nhân mâu thuẫn trong thời gian gần đây, ông H xác nhận vợ chồng có bất đồng về quan điểm sống, việc quản lý kinh tế và sinh hoạt gia đình. Đến năm 2023, bà L muốn hai người sống riêng về tình cảm nên ông chiều theo ý bà. Tuy nhiên, hai người hiện vẫn cùng sinh sống tại địa phương. Ông cho rằng những mâu thuẫn xảy ra có lỗi từ cả hai phía, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng thiếu sự chia sẻ,

cảm thông và không giải quyết dứt điểm các bất đồng. Ông nhận thức được khuyết điểm của bản thân và mong muốn có cơ hội sửa chữa, điều chỉnh cách ứng xử.

Đối với yêu cầu ly hôn của bà L, ông H không đồng ý vì cho rằng quan hệ hôn nhân chưa đến mức phải chấm dứt và bản thân vẫn còn tình cảm với bà L. Ông mong bà L suy nghĩ lại, rút đơn khởi kiện để hai người có thêm thời gian sửa chữa, hàn gắn. Ông đề nghị Tòa án tiếp tục hòa giải, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ và ổn định cuộc sống gia đình.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huyền T, sinh ngày 09/11/1999 và Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 18/10/2003. Các con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông H trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng cùng lao động, đóng góp công sức và tạo lập được một số tài sản chung. Một số tài sản do bà L đứng tên nhưng theo ông đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và có sự đóng góp của cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, trong vụ án này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Kết quả xác minh tại địa phương và lời trình bày của các con chung thể hiện: Bà L và ông H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn; mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ lâu và kéo dài nhiều năm, gia đình đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Hiện hai người vẫn cùng cư trú tại địa phương.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông H không đồng ý ly hôn và đề nghị được đoàn tụ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, ông H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà L kiên quyết yêu cầu ly hôn vì xác định không còn niềm tin vào ông H; hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hai người không thể nói chuyện, giao tiếp bình thường với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử bảo đảm theo quy định. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Thanh H; về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Thanh H, bị đơn cư trú tại xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh. Quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 20/12/1998 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn kéo dài, bất đồng quan điểm sống và không tìm được tiếng nói chung. Ông H thừa nhận trước đây từng có quan hệ ngoài hôn nhân và có lần do nóng giận đã tác động vào người bà L. Mặc dù ông H cho rằng những sự việc này đã được khắc phục và vợ chồng tiếp tục chung sống, nhưng sau đó quan hệ vợ chồng vẫn phát sinh mâu thuẫn, kéo dài nhiều năm.

Các đương sự đều xác định hiện vẫn sinh sống tại cùng một nhà; tuy nhiên, từ năm 2023 hai người đã ly thân về tình cảm, không còn sinh hoạt chung như vợ chồng, không quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với nhau. Như vậy, có căn cứ xác định bà L và ông H đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông H mong muốn đoàn tụ và trình bày sẽ sửa chữa khuyết điểm; tuy nhiên, bà L kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm và không còn niềm tin vào khả năng hàn gắn. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Thanh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông H có 02 con chung là Nguyễn Huyền T, sinh ngày 09/11/1999 và Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 18/10/2003, đều đã trưởng thành; các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Thanh H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005462 ngày 11/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3 - Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mai Hương